TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 172/2018/DS-PT
Ngày: 03-8-2018
V/v Tranh chấp về dân sự - ranh giới quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Phương.

Các Thẩm phán: Ông Đinh Chí Tâm.

Ông Lê Thành Tôn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thùy Vân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Nguyễn Ngọc Trang – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 26/7/2018, 02/8/2018, 03/8/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 287/2017/TLPT-DS, ngày 12 tháng 12 năm 2017, về việc "Tranh chấp về dân sự - ranh giới quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 70/2017/DS-ST ngày 16/10/2017 của Toà án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 61/2018/QĐ-PT, ngày 12 tháng 02 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1Trần Thị H, sinh năm 1967;

1.2 Nguyễn Văn H1, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Số 88, ấp An Đ, xã An B, huyện C, Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H, ông H1 là ông Huỳnh Ngọc E, sinh năm 1978, địa chỉ: Ấp Phú T, xã Tân Phú Đ, thành phố S, Đồng Tháp; chỗ ở hiện nay: Tổ 12, ấp An L, xã An B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

2. Bị đơn: Trần Văn A, sinh năm 1954 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ 2, khóm Mỹ H, phường 3, thành phố C, Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn A là: Bà Võ Thị N, sinh năm 1957; địa chỉ: đường Thiên Hộ D, Phường 4, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Nguyễn Trường T, sinh năm 1993 (con ông Hải);

Địa chỉ: Số 88, ấp An Đ, xã An B, huyện C, Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của anh T: Huỳnh Ngọc E, sinh năm 1978, địa chỉ: Ấp Phú T, xã Tân Phú Đ, thành phố S, Đồng Tháp; chỗ ở hiện nay: Tổ 12, ấp An L, xã An B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

3.2 Nguyễn Thị Thu B, sinh năm 1969 (em ông H1) (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 88, ấp An Đ, xã An B, huyện C, Đồng Tháp.

3.3 Nguyễn Thị Hoàng Q, sinh năm 2000 (con ông H1) (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 88, ấp An Đ, xã An B, huyện C, Đồng Tháp.

3.4 Lâm Thị Tuyết N, sinh năm 1959 (Vợ ông A) (có đơn xin xét xử vắng mặt);

3.5 Trần Thị Thanh T1, sinh năm 1979 (con ông A) (có đơn xin xét xử vắng mặt);

3.6 Trần Thanh B1, sinh năm 1983 (con ông A) (có đơn xin xét xử vắng mặt);

3.7 Trần Thái Nguyên, sinh năm 1990 (con ông E) (có đơn xin xét xử vắng mặt);

3.8 Lê Thị Cẩm T2, sinh năm 1988 (con dâu ông E) (có đơn xin xét xử vắng mặt);

3.9 Nguyễn Thị Diễm T3, sinh năm 1992 (con dâu ông E) (có đơn xin vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Tổ 2, khóm Mỹ H, phường 3, thành phố C, Đồng Tháp.

3.10 Võ Kim S, sinh năm 1975 (vắng mặt).

3.11 Võ Thị Bé T4, sinh năm 1967 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Tổ 2, khóm Mỹ H, phường 3, thành phố C, Đồng Tháp.

3.12 Ủy ban nhân dân thành phố C.

Người đại diện theo pháp luật của Uỷ ban nhân dân thành phố C: Ông Phan Văn T, Chức vụ: Chủ tịch (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Bà Trần Thị H và ông Nguyễn Văn H1 là nguyên đơn, ông Trần Văn E là bị đơn, Lâm Thị Tuyết N1, Trần Thị Thanh T1, Trần Thanh B1, Trần Thái N1, Lê Thị Cẩm T2, Nguyễn Thị Diễm T3 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Trần Thị H và Nguyễn Văn H1trình bày:

Ông H1 và bà H có diện tích đất 805m^2 thuộc thửa số 876, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại phường 3, thành phố C, được cấp quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận số 799128, cấp ngày 17/12/2001, cấp cho hộ bà Trần Thị H. Nguồn gốc đất là của ông nội của bà H là ông Trần Văn C để lại cho ông Trần Văn T (con ông C) sử dụng và được cấp quyền sử dụng năm 1990, sau đó chuyển nhượng lại ông Trần Văn Đ(cha ruột bà H). Ông Đ được cấp quyền sử dụng đất năm 1998. Đến ngày 29/5/1999, ông Đ chuyển quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị Thu B (con ruột ông Đ).

Đến ngày 17/12/2001, bà Thu B chuyển nhượng toàn bộ diện tích 805 m^2 nêu trên cho bà Hvà ông H1. Quá trình sử dụng đất năm 2012, bà H và ông H1 bơm cát lấp hầm (mương nước) thì ông A xác định phần mương nước là của ông A và ông A chiếm sử dụng diện tích tổng cộng là 314,4 m^2. Trong phần diện tích đất tranh chấp có một phần là mương nước có từ khi ông T sử dụng làm hầm nuôi cá, không biết ai đào. Khi ông T chuyển nhượng cho ông Đ, ông Đ cũng sử dụng mương nước làm hầm nuôi cá, khi ông Đ chuyển nhượng cho bà Thu B thì bà Thu B không có nuôi cá, sau khi chuyển cho ông H1, bà H thì ông H1, bà H có bắt cá thiên nhiên. Năm 2014 ông A có đăng ký thêm phần diện tích đất 111,9 m^2 thửa 151 là diện tích đất thuộc quyền sử dụng đất của bà H, ông H1.

Trên đất tranh chấp có 02 cây dừa do ông T trồng, khi ông H1 và bà H sử dụng đất thì có hái trái cho đến nay, ngoài ra trên đất có một số cây chuối do tự mộc, không bên nào sử dụng.

Ông H1 và bà H yêu cầu những người trong hộ ông A gồm: Ông A, bà N1, chị T1, anh B1, anh N1, chị T2, chị T3 trả diện tích đất 314,4 m^2 thuộc thửa số 876, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại phường 3, thành phố Cao Lãnh.

Đồng thời yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 306,7m^2, thuộc thửa số 155, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại phường 3, thành phố C, và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với diện tích 01 m^2 thuộc thửa 13, tờ bản đồ số 2, tọa lạc phường 3, của UBND thành phố C cấp cho bà Bé T4 và 6,7m^2, thuộc thửa 114, tờ bản đồ số 2, tọa lạc phường 3, của UBND thành phố C cấp cho ông S.

Bị đơn Trần Văn A trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Trần Văn C để lại cho ông Trần Văn T (cha của ông A) từ năm 1969, đến năm 1990 ông T được quyền sử dụng đất diện tích 3.621m^2, ông T canh tác đến năm 1993 thì ông T chết. Ông A thừa kế của ông T sử dụng đất từ năm 1993 đến năm 2007 nhà nước thu hồi làm khu dân cư còn lại 460,4 m^2 thuộc thửa 25, tờ bản đồ số 2, được cấp quyền sử dụng đất ngày 04/5/2007. Đến năm 2014 ông A đăng ký tách thửa thì Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Cao Lãnh cho biết ông A còn phần diện tích đất 111,9m^2 thửa 151, tờ bản đồ số 02 chưa đăng ký cấp quyền sử dụng nên ông A đăng ký và được cấp quyền sử dụng diện tích 111,9m^2 vào ngày 03/01/2014. Sau đó, ông A xin nhập hai thửa 25 và thửa 151 thành thửa 155, tờ bản đồ số 2, với diện tích 572,3m^2 (LN), được cấp quyền sử dụng ngày 20/01/2014.

Trên phần đất tranh chấp có một cái mương nước đã có từ khi ông C sử dụng đất (không biết ai đào), mương nước do ông Trần Văn T sử dụng làm hầm nuôi cá khoản năm 1972. Đến năm 1977, khi chuyển sang vụ lúa thần nông thì ông T bàn với ông T xin cái hầm (mương nước) nuôi cá sử dụng làm đường nước tưới tiêu ruộng lúa, ông T đồng ý cho ông T mương nước sử dụng tưới tiêu lúa, nên ông T được cấp quyền sử dụng bao gồm luôn mương nước. Trên đất tranh chấp có 02 cây dừa có từ trước do ông T và ông T đều sử dụng hái trái chung, và có một số bụi chuối do ông A trồng và sử dụng. Ngoài ra trên đất có những ngôi mộ do ông A cải táng mộ ông bà ông A về chôn trên đất.

Trước đây, ông Trần Văn T có diện tích 805 m^2 vào năm 1976 ông T cho bà Trần Thị C 336 m^2, bà C để lại cho ông Võ Văn T (cha của bà bé T4 và ông S) sử dụng đến năm 1993 chết. Năm 2009 bà Bé T4 và ông S đăng ký theo thủ tục thừa kế và được cấp quyền sử dụng, bà Bé T4 147,2 m^2 ông S được cấp diện tích 189,4 m^2. Do ông T đã cho bà C diện tích 336 m^2, nên phần còn lại của ông

T chuyển nhượng cho ông Đ không còn đủ 805 m^2 nên hiện nay bà H và ông H1 cũng không còn đủ diện tích 805 m^2.

Việc chuyển nhượng giữa ông T với ông Trần Văn Đ không có xác định ranh giới, ông A là người trực tiếp canh tác phần đất giáp ranh phần đất chuyển nhượng nên biết. Sau khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông T, ông Đ tiến hành làm hàng rào kẽm gai từ ranh ông Võ Kim S mé hầm phía trong thẳng đến đường Ngô Quyền, nhưng do thời gian quá lâu nên không còn.

Khi ông Đ chuyển nhượng đất cho bà Thu B và khi bà Thu B chuyển nhượng lại cho ông H1 và bà H, các bên không tiến hành đo đạc xác định ranh giới. Việc ông H1 và bà H yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông A 306,7 m^2 thuộc thửa 155, tờ bản đồ số 02, ông không đồng ý với lý do phần đất đó ông T (chú ông A) và ông T (cha ông A) thống nhất mương nước phía trong là do ông nội ông A (ông C) tặng cho 02 người con trai là ông T và ông T.

Diện tích đất tranh chấp nêu trên là tài sản chung của hộ ông A gồm: Ông A, bà N1, chị T1, anh N1, chị T2, chị T3, anh B1.

Nay hộ ông A không đồng ý trả đất theo yêu cầu của ông H1 và bà H.

***Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Võ Thị Bé T4* tại tòa sơ thẩm *trình bày*:**

Bà Bé T4 có diện tích đất 147,2 m^2, thuộc thửa 113, tờ bản đồ số 2, tọa lạc phường 3, thành phố C, có nguồn gốc là của bà Trần Thị C (bà nội của bà Bé T4) để lại cho ông Võ Văn T (cha của bà bé T4 và ông S) sử dụng đến năm 1993 chết. Năm 2009 bà Bé T4 đăng ký theo thủ tục thừa kế và được cấp quyền sử dụng. Đối với diện tích đất tranh chấp 1m^2 mà UBND thành phố Cao Lãnh xác định nằm trong quyền sử dụng đất của bà, từ trước đến nay bà không có sử dụng, bà Bé T4 không có ý kiến và cũng không yêu cầu ông A trả lại, bà T4 đồng ý Hội đồng xét xử xem xét giải quyết điều chỉnh theo pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Võ Kim S (bà T4 đại diện ông Sơn) tại tòa sơ thẩm trình bày:

Ông S có diện tích 189,4 m^2, thuộc thửa 114, tờ bản đồ số 2, tọa lạc phường 3, thành phố C, có nguồn gốc của bà Trần Thị C (bà nội của ông S) để lại cho ông Võ Văn T (cha của ông S) sử dụng đến năm 1993 chết. Năm 2009 ông S đăng ký theo thủ tục thừa kế và được cấp quyền sử dụng, bà Bé T4 147,2 m^2. Đối với diện tích đất 6,7m^2 mà UBND thành phố Cao Lãnh xác định nằm

trong quyền sử dụng đất của ông S, từ trước đến nay ông S không có sử dụng, ông S không có ý kiến và cũng không yêu cầu ông A trả lại.

Bản án sơ thẩm số 70/2017/DS-ST ngày 16/10/2017 và Quyết định số 52/2017/QĐ-SCBSBA và 52A/2017/QĐ-SCBSBA ngày 16/11/2017 về sửa chữa bổ sung bản án của Toà án nhân dân thành phố Cao Lãnh tuyên xử:

- Đình chỉ phần yêu cầu của bà H, ông H1 đối với yêu cầu hộ ông A trả diện tích đất 20,6 m^2, thuộc thửa số 876, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại phường 3, thành phố Cao Lãnh.

- Chấp nhận phần yêu cầu của bà Trần Thị H, ông Nguyễn Văn H1 yêu cầu những người trong hộ ông A gồm: Ông A, bà N1, chị T1, anh B1, anh N2, chị T2, chị T3 trả lại diện tích đất 99,3 m^2 trong phạm vi các mốc 3, D, G, H, N về mốc 3 theo sơ đồ xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/4/2015 và thẩm định bổ sung ngày 10/8/2017 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (nay là chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai) thành phố Cao Lãnh.

- Buộc ông Trần Văn A, bà Lâm Thị Tuyết N1, chị Trần Thị Thanh T1, anh Trần Thanh B1, anh Trần Thái N2, chị Lê Thị Cẩm T2, chị Nguyễn Thị Diễm T3 cùng trả cho bà H, ông H1 diện tích đất 99,3 m^2 trong phạm vi các mốc 3, D, G, H, N về mốc 3 theo sơ đồ xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/4/2015 và thẩm định bổ sung ngày 10/8/2017 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (nay là chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai) thành phố Cao Lãnh, đất thuộc 155, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại phường 3, thành phố Cao Lãnh.

(Hộ ông A được tiếp tục sử dụng 02 cây dừa và 05 bụi chuối trên đất tranh chấp).

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 99,3 m^2 trong phạm vi các mốc 3, D, G, H, N về mốc 3 theo sơ đồ xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/4/2015 và thẩm định bổ sung ngày 10/8/2017 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (nay là chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai) thành phố Cao Lãnh, trong đó diện tích 98,3 m^2 thuộc 155, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại phường 3, thành phố Cao Lãnh, theo giấy chứng nhận số BP 731552, ngày 20/01/2014 của UBND thành phố Cao Lãnh và 01 m^2 thuộc thửa 113, tờ bản đồ số 2, tọa lạc phường 3, thành phố Cao Lãnh theo giấy chứng nhận số A0 978039, ngày 23/9/2009 của UBND thành phố Cao Lãnh.

- Hộ bà H, ông H1 có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 99,3 m^2 trong phạm vi các mốc 3, D, G, H, N về mốc 3 theo sơ đồ xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14/4/2015 và

thẩm định bổ sung ngày 10/8/2017 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (nay là chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai) thành phố Cao Lãnh.

- Nối từ mốc 3 đến mốc N đến mốc H đến mốc G đến mốc F đến mốc D là ranh giới quyền sử dụng đất giữa hộ bà Trần Thị H, ông Nguyễn Văn H1 và hộ ông Trần Văn A. Ranh giới được xác định từ không gian đến lòng đất theo chiều thẳng đứng.

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá: Buộc ông A, bà N1, chị T1, anh B1, anh N2, chị T2, chị T3 cùng liên đới trả cho bà H, ông H1 số tiền 1.231.000 đồng.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông A, bà N1, chị T1, anh B1, anh N2, chị T2, chị T3 cùng liên đới chịu 928.000 đồng. Buộc bà H, ông H1 phải liên đới chịu 2.011.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 712.000 đồng theo biên lai số 030609, ngày 19/11/2014 của chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, bà H và ông H1 còn phải nộp tiếp 1.299.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo, quyền, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26/10/2017 nguyên đơn Trần Thị H và Nguyễn Văn H1, bị đơn Trần Văn A và những người trong hộ ông A (Tuyết N1, Thanh T1, Diễm T3, Thái N2, Thanh B1, Cẩm T2) có đơn kháng cáo đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 70/2017/DS-ST ngày 16/10/2017 của Toà án nhân dân thành phố Cao Lãnh.

- Ông H1 và bà H yêu cầu ông Trần Văn A và những người trong hộ ông A phải trả lại toàn bộ diện tích đất là 314,4m^2 lấn chiếm thuộc quyền sử dụng đất của gia đình ông H1, bà H.

- Ông Trần Văn A và những người trong hộ ông A không đồng ý trả cho bà H, ông H1 diện tích đất 99,3m^2, thuộc một phần thửa số 876, tờ bản đồ số 3, tọa lạc Phường 3, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, nội dung kháng cáo, yêu cầu hộ gia đình ông A trả lại phần đất lấn chiếm 314,4m^2 theo các mốc giới số 3, 9, 12, 13 trở về số 3 xác định trên sơ đồ thẩm định đo vẽ bổ sung ngày 10/8/2017.

Bị đơn và những người trong hộ gia đình bị đơn giữ nguyên nội dung yêu cầu kháng cáo, không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn và không giao trả 1 phần

diện tích đất con mương như án sơ thẩm đã tuyên, bị đơn yêu cầu xác định ranh giới đất bị đơn giáp với đất nguyên đơn tại các mốc số 3 thẳng đến mốc số 9 theo sơ đồ thẩm định đo vẽ bổ sung ngày 10/8/2017.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh phát biểu về tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của pháp luật; về nội dung Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của các bên đương sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Đất tranh chấp có diện tích theo đo đạc thực tế là 314,4m^2, (trong số này có 1 phần là mương nước 109m^2), UBND thành phố Cao lãnh xác định đã cấp giấy đất cho ông A, thuộc thửa số 155, tờ đồ số 2, hiện trạng đất do hộ ông A quản lý sử dụng.

[2]. Bà H cho rằng diện tích đất tranh chấp là thuộc thửa đất số 24(thửa củ số 876) của bà đã được cấp giấy đất 805m^2, nguồn gốc xưa là của ông C ông nội của bà cho con là ông T, ông T được cấp giấy, rồi chuyển nhượng lại cho ông Đ là cha của bà, ông Đ chuyển cho lại cho con là Thu B em của bà và em Thu B chuyển lại cho bà từ năm 2001 đến nay, nhưng các lần chuyển quyền chỉ làm thủ tục giấy tờ, không có lập biên bản xác định ranh giới, mốc giới, giao nhận đất trên thực địa và UBND thành phố Cao Lãnh cũng có văn bản trả lời cho Tòa án sơ thẩm xác định diện tích thửa đất bà H, ông H1 hiện tại thiếu so với giấy đã cấp là do lúc ông T kê khai đăng ký cấp giấy, cấp theo lời khai và bản đồ không chính xác, cho nên bà H, ông H1 yêu cầu hộ ông A trả cho ông bà 314,4m^2 đất cho đủ diện tích theo giấy, xác định ranh giới theo các mốc số 3, 13, 12 và 9 là không có cơ sở.

[3]. Ông A và các thành viên trong hộ ông A cho rằng đất bà H, ông H1 có nguồn gốc ban đầu là của ông T diện tích 805m^2, thời kỳ ông T còn sử dụng đã cho bà C một phần hiện nay con bà C là bà Bé T4 và ông S sử dụng liền kề, nên diện tích đất ông T còn lại chuyển đến bà Hai không còn đủ 805m^2 như ban đầu, tình tiết này trong hồ sơ vụ án đã có thu thập hồ sơ quản lý Nhà nước về đất đai đối với thửa đất của bà Bé T4 và ông S, nhưng không có tài liệu nào thể hiện đất bà Bé T4, ông S kế thừa của cha T, có nguồn gốc của bà C được ông T cho, cho nên lời khai nại của hộ ông A là không có cơ sở. Ngoài ra hộ ông A còn khẳng định rằng trong đất tranh chấp có con mương, mương này là của ông T cho lại cha T của ông A, khi ông T và ông T còn sử dụng đất này thống nhất

mép hầm mương phía trong là ranh giới đất giữa ông T và ông T, tình tiết khẳng định này cũng chỉ bằng lý lẽ, không có chứng cứ xác thực để chứng minh, nên không có cơ sở công nhận đường ranh đất tại mốc số 3 thẳng đến số 9 như hộ ông A yêu cầu.

[4]. Tòa sơ thẩm dựa vào lời khai của bà H là có bắt cá thiên nhiên hàng năm trong mương nước và lời khai nhận của ông A về (cái hầm) mương nước này(vị trí mương liền kề đất hiện trạng của bà H, ông H1) xưa kia là của ông T sử dụng nuôi cá, đến năm 1977 cho lại ông Tr là cha ông A sử dụng làm mương nước tưới tiêu canh tác đất, nhưng ông A không chứng minh được việc cho, nên kết luận đất phạm vi mương có diện tích 99,3m^2 là của ông TH chuyển qua nhiều người đến bà H, nên buộc ông A giao trả 99,3m^2 đất mương này cho bà H là có cơ sở. Tuy vậy, do bản chất tranh chấp của vụ án này là tranh chấp về ranh giới quyền sử dụng đất, nên không cần thiết phải tuyên về diện tích đất cụ thể, mà chỉ cần xác định mốc giới đường ranh đất giữa các bên để làm căn cứ xác lập cấp giấy quyền sử dụng đất và phân biệt phạm vi sử dụng đất của các bên là đủ. Mặt khác, việc tranh chấp và xét xử chỉ liên quan đến việc xác định và điều chỉnh ranh giới đất, các bên sử dụng đất căn cứ vào bản án tiến hành việc kê khai, đăng ký điều chỉnh giấy đất cho đúng thực tế sử dụng, không cần thiết phải hủy giấy chứng nhận QSDĐ có liên quan.

[5]. Ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà Hai, ông Hải và của ông A, chị T2, N1, T1, T3, anh N2, B1; giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ chấp nhận.

[6]. Từ những tình tiết, nội dung nhận định trên, có đủ cơ sở kết luận án sơ thẩm đã xử là có căn cứ pháp luật, nội dung, yêu cầu, căn cứ kháng cáo của phía nguyên đơn và phía bị đơn đều không có cơ sở, không chấp nhận kháng cáo của tất cả các đương sự; phải giữ nguyên bản án sơ thẩm; tuy nhiên, do án sơ thẩm tuyên quá dài dòng, phúc thẩm cần thiết phải sửa cách tuyên án cho cụ thể rõ ràng hơn.

[7]. Do không chấp nhận kháng cáo, nên những người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm theo luật định. Nhưng do ông A thuộc người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm kể cả án phí sơ thẩm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[8]. Các phần khác của quyết định án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 148 và khoản 1, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng : Điều 265 Bộ luật dân sự 2005(Điều 175 Bộ luật dân sự 2015); Điều 166, 170 Luật Đất đai 2013 và Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/12/2009 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị H, ông Nguyễn Văn H1; không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn A, chị Lâm Thị Tuyết N1, Trần Thị Thanh T1, Nguyễn Thị Diễm T3, Lê Thị Cẩm T2, anh Trần Thanh B1, Trần Thái N2; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 70/2017/DS-ST ngày 16/10/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu (phần 20,6m^2) của bà Trần Thị H, ông Nguyễn Văn H1 đối với hộ gia đình ông Trần Văn A.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất của bà Trần Thị H, ông Nguyễn Văn H1 đối với hộ ông Trần Văn A (gồm có: Trần Văn A, chị Lâm Thị Tuyết N1, Trần Thị Thanh T1, Nguyễn Thị Diễm T3, Lê Thị Cẩm T2, anh Trần Thanh B1, Trần Thái N2). Ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa số 24 của bà H, ông H1 với thửa số 155 của hộ ông A (gồm có: Trần Văn A, chị Lâm Thị Tuyết N1, Trần Thị Thanh T1, Nguyễn Thị Diễm T3, Lê Thị Cẩm T2, anh Trần Thanh B1, Trần Thái N2) cùng tờ bản đồ số 02, tại phường 3, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, được xác định tại các mốc giới số 3, N, H, G, F và giáp với phần đất hộ ông A đang sử dụng là mốc F đến mốc G, theo Sơ đồ mốc bổ sung của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Cao Lãnh xác lập ngày 10/8/2017(kèm theo bản án). Nối từng đoạn thẳng giữa các mốc xác định trên lại với nhau làm thành đường ranh.

4. Các bên đương sự phải có nghĩa vụ tôn trọng, sử dụng đúng đường ranh đã xác định trên theo chiều thẳng đứng từ mặt đất lên không gian và xuống lòng đất theo quy định của pháp luật; phải tự di dời cây trồng, vật kiến trúc vướng vào đường ranh(nếu có); được đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền kê khai, đăng ký điều chỉnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Các cây Dừa và cây Chuối có trên đất tranh chấp thì căn cứ vào đường ranh đã xác định trên, cây nằm trên đất ai thì người đó được sở hữu cây.

5. Về án phí:

+ Bà Trần Thị H, ông Nguyễn Văn H1 cùng liên đới nghĩa vụ nộp 2.011.000đ án phí dân sự sơ thẩm và 600.000đ án phí dân sự phúc thẩm; được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 712.000đ ngày 19/11/2014 theo biên lai số 030609 và 600.000đ ngày 30/10/2017 theo các biên lai số 00164 và 00165 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, bà H và ông H1 còn phải nộp thêm số tiền là 1.299.000đ (Một triệu hai trăm chín mươi chín nghìn đồng).

+ Ông Trần Văn A không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm và tiền án phí dân sự phúc thẩm.

+ Các đương sự là chị Lâm Thị Tuyết N1, Trần Thị Thanh T1, Lê Thị Cẩm T2, Nguyễn Thị Diễm T3, anh Trần Thái N2, Trần Thanh B1 mỗi người phải nộp 300.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm; được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí các đương sự đã nộp ngày 27/10/2017 theo các biên lai số 00394, 00395, 00396, 00397, 00398, 00399 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh (các đương sự không phải nộp thêm).

6. Về chi phí tố tụng khác: Ông A và các thành viên hộ ông A(gồm có: Trần Văn A, chị Lâm Thị Tuyết N1, Trần Thị Thanh T1, Nguyễn Thị Diễm T3, Lê Thị Cẩm T2, anh Trần Thanh B1, Trần Thái N2) liên đới nghĩa vụ nộp để hoàn trả lại cho bà H, ông H1 số tiền là 1.231.000đ (Một triệu hai trăm ba mươi mốt nghìn đồng).

7. Kể từ ngày bà H, ông H1 có đơn yêu cầu thi hành án mà hộ ông A chưa thanh toán số tiền nói trên cho bà H, ông H1, thì hộ ông A(gồm có: Trần Văn A, chị Lâm Thị Tuyết N1, Trần Thị Thanh T1, Nguyễn Thị Diễm T3, Lê Thị Cẩm T2, anh Trần Thanh B1, Trần Thái N2) còn phải chịu lãi chậm thi hành án, theo mức lãi suất bằng 50% quy định tại khoản 1, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, tương ứng với thời gian chậm thi hành án cho đến khi thi hành án xong.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND thành phố Cao Lãnh;
- CCTHADS thành phố Cao Lãnh;
- Phòng KTNV-THA TAND Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Bùi Văn Phương